

Bình Định, ngày 09 tháng 10 năm 2020

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

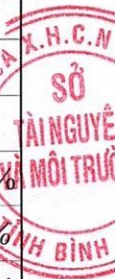
Sở Tài nguyên và Môi trường công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2020 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2020	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	9.622,00	7.906,32	82,17%	107,95%
1	Lệ phí	990,00	836,00	84,44%	96,48%
	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	480,00	368,00	76,67%	66,73%
	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	60,00	0,00	0,00%	
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở	450,00	468,00	104,00%	148,57%
2	Phí	8.632,00	7.070,32	81,91%	109,49%
	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước và xả nước thải	174,00	39,60	22,76%	70,97%
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	200,00	101,40	50,70%	99,51%
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	200,00	220,15	110,08%	72,00%
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	500,00	723,00	144,60%	120,10%
	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường	50,00	0,00	0,00%	
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	4.850,00	3.711,00	76,52%	114,38%



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2020	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Phí thẩm định cấp phép hoạt động đo đạc và bản đồ	28,00	15,17	54,18%	66,98%
	Phí giao dịch bảo đảm	2.575,00	2.203,00	85,55%	105,71%
	Phí khai thác và sử dụng thông tin đất đai	25,00	41,00	164,00%	114,21%
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	30,00	16,00	53,33%	320,00%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	7.576,12	5.503,97	72,65%	154,75%
1	Chi sự nghiệp kinh tế	6.532,00	4.637,00	70,99%	164,38%
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.532,00	4.637,00	70,99%	164,38%
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,00	0,00		
2	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0,00	0,00		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,00	0,00		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,00	0,00		
3	Chi quản lý hành chính	1.044,12	866,97	83,03%	117,82%
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	629,16	510,10	81,08%	78,75%
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	414,96	356,87	86,00%	404,98%
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	2.041,40	2.016,56	98,78%	55,97%
1	Lệ phí	990,00	836,00	84,44%	96,48%
	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	480,00	368,00	76,67%	66,73%
	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	60,00	0,00	0,00%	
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở	450,00	468,00	104,00%	148,57%
2	Phí	1.051,40	1.180,56	112,28%	43,14%
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	20,00	10,10	50,50%	99,02%
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	150,00	165,11	110,07%	72,00%
	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường	5,00	0,00	0,00%	
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	585,00	658,40	112,55%	40,22%
	Phí thẩm định cấp phép hoạt động đo đạc và bản đồ	8,40	4,55	54,17%	51,76%
	Phí khai thác và sử dụng thông tin đất đai	10,00	29,00	290,00%	161,56%



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2020	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	<i>Phí giao dịch bảo đảm</i>	258,00	304,00	117,83%	36,47%
	<i>Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ</i>	15,00	9,40	62,67%	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	35.002,95	14.498,09	41,42%	71,23%
I	Chi quản lý hành chính	13.913,96	7.980,79	57,36%	126,48%
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.231,86	5.782,21	62,63%	111,57%
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.682,10	2.198,58	46,96%	195,00%
II	Chi sự nghiệp kinh tế	15.087,40	4.625,52	30,66%	41,70%
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.279,00	1.440,00	63,19%	86,98%
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12.808,40	3.185,52	24,87%	33,76%
2.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	12.808,40	3.185,52	24,87%	33,76%
2.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	0,00	0,00		
III	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	5.992,00	1.882,19	31,41%	65,60%
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	610,00	388,00	63,61%	76,38%
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.382,00	1.494,19	27,76%	63,28%
2.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	5.382,00	1.494,19	27,76%	63,28%
2.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	0,00	0,00		
IV	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	9,59	9,59	100,00%	11,32%
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0,00		
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9,59	9,59	100,00%	11,32%
2.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	9,59	9,59	100,00%	11,32%
2.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	0,00	0,00		

Người lập



Lê Thị Thuận Thành

Thủ trưởng đơn vị

